

Mã chương : 413

Đơn vị báo cáo: Sở Kế hoạch và Đầu tư

Mã số ĐVSDNS: 1015340

Mẫu số B01/BCQT

(Ban hành theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC
ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG

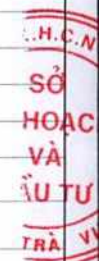
Năm 2019

Đơn vị: Đồng

STT	Chi tiêu	MÃ SỐ	TỔNG SỐ	LOẠI 340			LOẠI 280			LOẠI 070				LOẠI 400					
				TỔNG SỐ	KHOẢN 341 (VP Số)	KHOẢN 362 (HHDN)	TỔNG SỐ	KHOẢN 332 (VP Số)	KHOẢN 321 (TTXT)	TỔNG SỐ	KHOẢN 082 (VP Số)	KHOẢN 082 (TTXT)	KHOẢN 085 (TTXT)	TỔNG SỐ	KHOẢN 402 SME (VP Số)	KHOẢN 402 AMD (VP Số)	KHOẢN 402 SME (HHDN)	KHOẢN 402 SME (SME)	KHOẢN 428 SME (SME)
A	B	C	1	2			3			4				5					
A	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC																		
I	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC																		
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)	01	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0						0
1.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (02=03+04)	02	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0						0
	- Kinh phí đã nhận	03	0	0			0		0		0	0							
	- Dự toán còn dư ở kho bạc	04	0	0			0		0		0	0							
1.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (05=06+07)	05	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0						0
	- Kinh phí đã nhận	06	0	0			0		0										
	- Dự toán còn dư ở kho bạc	07	0	0			0		0										
2	Dự toán được giao trong năm (08=09+10)	08	9.412.623.249	5.852.451.253	4.964.963.432	887.487.821	3.460.171.996	600.000.000	2.860.171.996	100.000.000	60.000.000	20.000.000	20.000.000						577.000.000
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	09	5.380.775.875	4.395.603.879	4.395.603.879		985.171.996		985.171.996	0									
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	10	4.031.847.374	1.456.847.374	569.359.553	887.487.821	2.475.000.000	600.000.000	1.875.000.000	100.000.000	60.000.000	20.000.000	20.000.000						577.000.000
3	Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+13)	11	9.807.623.249	5.852.451.253	4.964.963.432	887.487.821	3.855.171.996		3.855.171.996	100.000.000	60.000.000	20.000.000	20.000.000						577.000.000
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (12=02+09)	12	5.380.775.875	4.395.603.879	4.395.603.879	0	985.171.996	0	985.171.996	0	0	0	0						0
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (13=05+10)	13	5.026.847.374	1.456.847.374	569.359.553	887.487.821	3.470.000.000	600.000.000	2.870.000.000	100.000.000	60.000.000	20.000.000	20.000.000						577.000.000
4	Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)	14	8.841.047.961	6.211.476.968	5.371.644.545	839.832.423	2.615.170.993	149.094.100	2.466.076.893	14.400.000	14.400.000	0	0						0
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	15	4.391.136.446	4.391.136.446	4.391.136.446		0		0										
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	16	4.449.911.515	1.820.340.522	980.508.099	839.832.423	2.615.170.993	149.094.100	2.466.076.893	14.400.000	14.400.000								
5	Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)	17	9.210.205.740	6.211.476.968	5.371.644.545	839.832.423	2.466.076.893		2.466.076.893	14.400.000	14.400.000	0	0	518.251.879				0	518.251.879
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	18	4.391.136.446	4.391.136.446	4.391.136.446		0		0										
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	19	4.968.163.394	1.820.340.522	980.508.099	839.832.423	2.615.170.993	149.094.100	2.466.076.893	14.400.000	14.400.000			518.251.879					518.251.879
6	Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)	20	1.018.129.555	447.353.527	358.519.901	88.833.626	446.427.907	0	380.827.907	65.600.000	45.600.000	20.000.000	20.000.000	58.748.121	0	0	0	0	58.748.121
6.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (21=22+23+24)	21	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Đã nộp NSNN	22	0	0			0		0		0			0					
	- Còn phải nộp NSNN (23=03+15-18-22-31)	23	0	0			0		0		0			0					
	- Dự toán bị hủy (24=04+09-15-32)	24	0	0			0		0		0			0					
6.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (25=26+27+28)	25	1.018.129.555	447.353.527	358.519.901	88.833.626	446.427.907	0	380.827.907	65.600.000	45.600.000	20.000.000	20.000.000	58.748.121	0	0	0	0	58.748.121

[illegible]

7	Kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (57= 58+59)	57																
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng	58																
	- Số dư dự toán	59																
8	Số đã giải ngân, rút vốn chưa hạch toán NSNN	60																
B NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỀ LẠI																		
1	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (61=62+63)	61	57.839.850	57.839.850	57.839.850													
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	62	57.839.850	57.839.850	57.839.850													
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	63																
2	Dự toán được giao trong năm (64=65+66)	64	47.565.000	47.565.000	47.565.000													
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	65	47.565.000	47.565.000	47.565.000													
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	66																
3	Số thu được trong năm (67=68+69)	67	47.565.000	47.565.000	47.565.000													
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	68	47.565.000	47.565.000	47.565.000													
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	69																
4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (70=71+72)	70	105.404.850	105.404.850	105.404.850													
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (71=62+68)	71	105.404.850	105.404.850	105.404.850													
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (72=63+69)	72																
5	Số kinh phí đã sử dụng để nghị quyết toán (73=74+75)	73	58.375.000	58.375.000	58.375.000													
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	74	58.375.000	58.375.000	58.375.000													
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	75																
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (76= 77+78)	76	47.029.850	47.029.850	47.029.850													
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (77=71-74)	77	47.029.850	47.029.850	47.029.850													
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (78=72-75)	78																
C NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỀ LẠI																		
1	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (79=80+81)	79																
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	80																
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	81																
2	Dự toán được giao trong năm (82=83+84)	82																
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	83																
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	84																



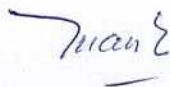
3	Số thu được trong năm (85=86+87)	85																	
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	86																	
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	87																	
4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (88=89+90)	88																	
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (89=80+86)	89																	
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (90=81+87)	90																	
5	Số kinh phí đã sử dụng để nghị quyết toán (91=92+93)	91																	
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	92																	
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	93																	

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ và tên)



Tăng Thị Tú Anh

KÊ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ và tên)



Tăng Thị Tú Anh

Lập ngày..... tháng..... năm 2020
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, họ tên, đóng dấu) 

Vương Hải Khoa